



Original Article

The impact of capital structure on social responsibility disclosure of listed companies in Vietnam

Nguyen Hoang Thai*

*VNU University of Economics and Business
No. 144 Xuan Thuy Road, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*

Received: February 27, 2023

Revised: September 28, 2023; Accepted: October 25, 2023

Abstract: In this study, the author employed stakeholder theory and institutional theory to examine the relationship between ownership structure and social responsibility disclosure. The data collection comprises a total of 446 firms listed in Vietnam, covering a period from 2018 to 2021. According to the findings of this study, the proportion of major shareholders, state ownership, and foreign ownership has a positive effect on the degree to which Vietnamese businesses disclose information regarding their social responsibility. Moreover, two control variables, size and firm performance, were found to have empirical evidence demonstrating their relationship to the disclosure of corporate social responsibility information.

Keywords: Social responsibility disclosure, ownership structure, Vietnamese listed companies, Vietnam.

* Corresponding author

E-mail address: thainh@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/jebvn.v3i1.169>

Copyright © 2023 The author(s)

Licensing: This article is published under a CC BY-NC 4.0 license.

Mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và công bố thông tin trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp Việt Nam

Nguyễn Hoàng Thái*

*Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 27 tháng 2 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 28 tháng 9 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 10 năm 2023

Tóm tắt: Nghiên cứu áp dụng lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết thể chế nhằm xem xét mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và công bố thông tin trách nhiệm xã hội, sử dụng dữ liệu gồm 446 doanh nghiệp niêm yết Việt Nam giai đoạn 2018-2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn, sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài có ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp Việt Nam. Ngoài ra, bằng chứng thực nghiệm cũng cho thấy hai biến kiểm soát gồm quy mô và hiệu quả hoạt động có mối liên hệ với việc công bố thông tin trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Từ khóa: Cấu trúc sở hữu, thông tin trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp niêm yết, Việt Nam.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt, các doanh nghiệp buộc phải sử dụng nhiều chiến lược kinh doanh khác nhau như đa dạng hóa sản phẩm, giảm giá thành và cung cấp các giá trị gia tăng nhằm giữ chân khách hàng. Để giành lợi thế cạnh tranh, các doanh nghiệp buộc phải củng cố hình ảnh, nâng cao thương hiệu thông qua việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp, chú tâm đến đạo đức kinh doanh và thực hiện tốt trách nhiệm xã hội (TNXH) doanh nghiệp.

TNXH doanh nghiệp (corporate social responsibility - CSR) được coi là một mắt xích quan trọng trong việc kết nối giữa sự phát triển bền vững và tạo ra giá trị cốt lõi trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nhằm tạo ra giá trị chung cho doanh nghiệp và toàn xã hội. Scherer và cộng sự (2016) nhận định: “TNXH doanh nghiệp đã đóng góp đáng kể trong việc mang lại sự phát triển cộng đồng”. Phát triển cộng đồng là một trong những khía cạnh tác động đến sự tăng trưởng của doanh nghiệp nói riêng và quốc gia

nói chung. Bên cạnh đó, việc chiếm được lòng tin của khách hàng trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt - thông qua việc thể hiện TNXH trong quá trình hoạt động - sẽ giúp doanh nghiệp xây dựng uy tín, giảm thiểu rủi ro và có thêm nhiều lợi ích khác.

Theo Trinh và Tang (2018), mặc dù doanh nghiệp nhận thức được tầm quan trọng của trách nhiệm xã hội, tuy nhiên việc tuân theo Bộ tiêu chuẩn báo cáo bền vững của Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (Global Reporting Initiative – GRI) chưa thực sự được các doanh nghiệp quan tâm đúng mức. Phần lớn các doanh nghiệp tiếp cận với Bộ tiêu chuẩn GRI hợp nhất là các doanh nghiệp xuất khẩu, thực hiện theo yêu cầu của đối tác khách hàng tại nước ngoài (Le, 2017). Tại Việt Nam, có những doanh nghiệp phát hành báo cáo TNXH chỉ để đáp ứng đầy đủ các tiêu chí hợp tác và thu hút thêm nguồn đầu tư, chứ chưa thực sự quan tâm và thể hiện trách nhiệm của mình đối với xã hội. Đa số các công trình nghiên cứu trong nước đều tập trung nghiên cứu ảnh hưởng của công bố thông tin TNXH đối với hiệu

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: thainh@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/jebvn.v3i1.169>

Bản quyền © 2023 (Các) tác giả

Bài báo này được xuất bản theo CC BY-NC 4.0 license.

quả hoạt động của doanh nghiệp (Châu và Huỳnh, 2015), hay nghiên cứu về đặc điểm của hội đồng quản trị đến mức độ công bố thông tin TNXH (Huỳnh, 2020). Do đó, nghiên cứu này sẽ xem xét nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin TNXH dựa trên một khía cạnh khác, đó là cấu trúc sở hữu.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Hiện nay, có rất ít bằng chứng thực nghiệm về công bố thông tin báo cáo TNXH và báo cáo môi trường tại các nền kinh tế mới nổi, do đó cần phải tiến hành các nghiên cứu nhằm khái quát hóa những phát hiện về lý thuyết và thực tiễn liên quan (Yawar & Seuring, 2015). Để giải quyết vấn đề này, tác giả áp dụng lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết thể chế nhằm xem xét mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và công bố thông tin TNXH.

Lewis và cộng sự (2014) lập luận rằng mối quan hệ giữa các điều kiện kinh tế và hành vi của doanh nghiệp bị chi phối bởi yếu tố thể chế như quy định, hay sự hiện diện của các tổ chức độc lập có chức năng giám sát các hoạt động phát triển bền vững của doanh nghiệp. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp bị ảnh hưởng ngầm bởi các bên liên quan trong tổ chức. Lý thuyết các bên liên quan được phát triển bởi Freeman (1980) là một khái niệm trong quản lý và đạo đức kinh doanh, theo đó một doanh nghiệp sẽ xem xét lợi ích của các bên liên quan khi đưa ra quyết định. Trong bối cảnh công bố thông tin TNXH, lý thuyết các bên liên quan nhấn mạnh rằng một doanh nghiệp không chỉ tập trung vào việc tối đa hóa lợi nhuận mà còn phải tính đến các mối quan tâm và lợi ích của tất cả các bên liên quan. Điều này có nghĩa là nhu cầu áp dụng các thông lệ và công bố thông tin về TNXH và môi trường được coi là cần thiết (Binsawad, 2020) và các doanh nghiệp đang phải đối mặt với áp lực ngày càng tăng để trở nên có trách nhiệm hơn với xã hội và môi trường (Singhapakdi và cộng sự, 2015). Sự minh bạch và cởi mở này có thể giúp các bên liên quan hiểu rõ hơn về cách thức hoạt động và đánh giá cam kết của doanh nghiệp trên phương diện đạo đức kinh doanh và phát triển bền vững (Bai & Chang, 2015).

Lý thuyết thể chế là một quan điểm quan trọng khác giúp giải thích mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và công bố thông tin TNXH. Lý thuyết thể chế đã được nhiều học giả nghiên cứu và phát triển. Đáng chú ý là nghiên cứu của DiMaggio và Powell (1983), cho rằng tổ chức và hành vi của tổ chức được định hình bởi các chuẩn mực, giá trị và kỳ vọng xã hội mà tổ chức đó đang hoạt động. Doanh nghiệp công bố thông tin về các hoạt động TNXH không chỉ vì họ tin rằng đó là lựa chọn hợp lý về mặt kinh tế, mà còn vì họ cảm thấy bắt buộc phải tuân theo các chuẩn mực và kỳ vọng xã hội (Farag và cộng sự, 2015). Lý thuyết thể chế nhấn mạnh 3 loại áp lực chính ảnh hưởng đến hành vi và quyết định của tổ chức bao gồm áp lực cưỡng chế, áp lực chuẩn mực và áp lực bắt chước. Dựa trên lý thuyết thể chế, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi những áp lực này trong việc công khai các thông tin về TNXH, ngay cả khi họ không hoàn toàn hiểu hoặc không chấp nhận các giá trị cơ bản của việc cung cấp các thông tin TNXH (Bai & Chang, 2015). Nhìn chung, cả lý thuyết thể chế và lý thuyết các bên liên quan đều cung cấp những hiểu biết có giá trị về việc giải thích cấu trúc sở hữu ảnh hưởng như thế nào đến mức độ công bố TNXH. Áp lực thể chế và kỳ vọng của các bên liên quan, lòng tin và danh tiếng là các yếu tố chính giúp giải thích mối quan hệ này.

2.2. Cấu trúc sở hữu và báo cáo trách nhiệm xã hội

Việt Nam có các đặc điểm riêng biệt và môi trường kinh doanh khác với các quốc gia khác. Các doanh nghiệp Việt Nam bị chi phối nhiều hơn bởi quyền sở hữu tập trung (Nguyen và cộng sự, 2019). Sự tập trung quyền sở hữu đồng nghĩa với việc một bộ phận cổ đông nắm giữ quyền và kiểm soát đáng kể trong một tổ chức. Những cổ đông lớn này có thể là Nhà nước, các tổ chức trong và ngoài nước. Sự hiện diện của các cổ đông lớn tạo áp lực lên ban giám đốc trong việc công bố nhiều thông tin hữu ích, đặc biệt là các thông tin liên quan đến hoạt động TNXH (Chowhan và cộng sự, 2017). Cổ đông lớn có thể ủng hộ việc tiết lộ thông tin liên quan đến các hoạt động xã hội nhiều hơn vì họ hiểu rõ những lợi ích tiềm ẩn, chẳng hạn như danh tiếng được cải thiện, giảm thiểu rủi ro và nâng cao niềm tin của các bên liên quan (Herold, 2018).

H1: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của các cổ đông lớn càng cao thì sẽ công bố nhiều thông tin về TNXH.

Ngoài ra, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nhà nước thường đặt mục tiêu xã hội cao hơn mục tiêu lợi nhuận. Thêm vào đó, các doanh nghiệp sở hữu nhà nước sẽ nhạy cảm hơn về mặt chính trị vì hoạt động của các doanh nghiệp này được công chúng biết đến nhiều hơn. Do đó, các doanh nghiệp có sở hữu nhà nước thường tham gia nhiều vào các hoạt động xã hội, đồng thời công bố nhiều thông tin về các hoạt động đó.

H2: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nhà nước càng cao thì sẽ công bố nhiều thông tin về TNXH.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của các tổ chức càng cao thì cơ chế giám sát và quản lý của doanh nghiệp đó càng được cải thiện (Farag và cộng sự, 2015). Từ đó, chi phí đại diện được giảm thiểu tại các doanh nghiệp này. Laufs và cộng sự (2016) chỉ ra các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu là các tổ chức không quá chú trọng vào việc tham gia các hoạt động xã hội và công bố các thông tin liên quan đến TNXH. Thay vào đó, họ đặt mục tiêu lợi nhuận lên hàng đầu.

H3: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của tổ chức càng cao thì sẽ ít công bố các thông tin về TNXH.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường công bố nhiều thông tin về TNXH hơn bởi các doanh nghiệp này đặc biệt quan tâm đến vấn đề môi trường và xã hội, họ xem đó là thang

đo cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp (Luo và cộng sự, 2017). Các doanh nghiệp có sở hữu nước ngoài thường hoạt động ở nhiều khu vực pháp lý khác nhau và có thể phải đối mặt với sự giám sát và kỳ vọng quốc tế về hành vi kinh doanh liên quan đến trách nhiệm với cộng đồng. Để duy trì hình ảnh tích cực và tuân thủ các chuẩn mực quốc tế, họ tự nguyện tiết lộ nhiều hơn về các hoạt động TNXH (Singhapakdi và cộng sự, 2015).

H4: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài càng cao thì sẽ công bố nhiều thông tin về TNXH.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu lựa chọn ngẫu nhiên 500 doanh nghiệp niêm yết trên 2 sàn chứng khoán là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), loại trừ lĩnh vực tài chính như bảo hiểm, ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo thường niên của các doanh nghiệp niêm yết giai đoạn 2018-2021. Sau khi loại trừ các doanh nghiệp không đáp ứng hai yêu cầu trên và các doanh nghiệp không có đầy đủ dữ liệu, số lượng doanh nghiệp đủ điều kiện tiến hành nghiên cứu là 446 doanh nghiệp, với tổng số quan sát là 1,784.

Bảng 1: Các mục công bố thông tin TNXH

TT	Lĩnh vực	Số mục	TT	Lĩnh vực	Số mục
1	Việc làm	3	11	Quyền của người bản địa	1
2	Mối quan hệ quản trị/lao động	1	12	Đánh giá về quyền con người	3
3	An toàn và sức khỏe nghề nghiệp	4	13	Cộng đồng địa phương	2
4	Giáo dục và đào tạo	3	14	Đánh giá nhà cung cấp về mặt xã hội	2
5	Đa dạng và cơ hội bình đẳng	2	15	Chính sách công	1
6	Không phân biệt đối xử	1	16	An toàn và sức khỏe của khách hàng	2
7	Tự do lập hội và thương hợp tập thể	1	17	Tiếp thị và nhân hàng	3
8	Lao động trẻ em	1	18	Quyền bảo mật thông tin khách hàng	1
9	Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc	1	19	Tuân thủ về kinh tế - xã hội	1
10	Thông lệ về an ninh	1			

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

3.2. Các biến nghiên cứu

Đo lường biến phụ thuộc (SRD): Mức độ công bố thông tin TNXH. Theo hướng dẫn Báo

cáo phát triển bền vững năm 2016, tổng số các mục công bố thông tin TNXH là 34 mục thuộc 19 lĩnh vực liên quan (Bảng 1). Chỉ số công bố thông tin được tính theo cách tiếp cận theo trọng

số, ví dụ: Trong lĩnh vực Việc làm, có 3 tiêu mục, nếu doanh nghiệp có cung cấp thông tin về mỗi tiêu mục thì sẽ được ghi nhận 1 điểm, nếu không thì sẽ nhận 0 điểm cho mỗi tiêu mục, sau đó tính tổng số điểm đạt được và chia cho tổng số tiêu mục (34 tiêu mục) để tính điểm trung bình. Công thức tính như sau: Mức độ công bố thông tin của doanh nghiệp $X = \frac{\sum_{i=1}^{34} Y_i}{34}$; trong đó Y_i là điểm số của yếu tố thông tin thứ i được công bố.

Đo lường biến độc lập: Các biến độc lập được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm: sở hữu của cổ đông lớn (ConcO) được đo lường bằng tổng tỷ lệ sở hữu của các cổ đông sở hữu trên 5% cổ phần của doanh nghiệp; sở hữu nhà nước (StageO) là tổng tỷ lệ sở hữu của Nhà nước tại doanh nghiệp; sở hữu của tổ chức (InstO) được đo lường bằng tổng tỷ lệ sở hữu của các tổ chức tại doanh nghiệp; sở hữu nước ngoài (ForeiO) là tổng tỷ lệ sở hữu của các cổ đông nước ngoài.

Đo lường biến kiểm soát: Nghiên cứu sử dụng 2 biến kiểm soát: Biến kiểm soát về quy mô doanh nghiệp (Size), trong đó quy mô được đo lường dựa trên tổng tài sản của doanh nghiệp; và biến kiểm soát khả năng sinh lời của doanh nghiệp (ROA). Theo Zhao và cộng sự (2016), hiệu quả hoạt động càng cao thì doanh nghiệp

càng sẵn sàng công hiến các nguồn lực tài chính cho sự phát triển môi trường bền vững mà họ đang hoạt động, cũng như công bố thông tin về TNXH nhiều hơn.

Để xác định mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp Việt Nam, mô hình hồi quy gồm 4 biến độc lập và 3 biến kiểm soát được xây dựng như sau:

$$SRD = \beta_0 + \beta_1 ConcO_{it} + \beta_2 StateO_{it} + \beta_3 InstO_{it} + \beta_4 ForeiO_{it} + \beta_5 Size_{it} + \beta_6 ROA_{it} + \varepsilon$$

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2 trình bày kết quả thống kê mô tả các biến sử dụng trong nghiên cứu. Nhìn chung, khoảng 4,23% mục trong chuẩn GRI được trình bày trong các báo cáo thường niên của doanh nghiệp niêm yết. Tỷ lệ sở hữu lớn ở các doanh nghiệp được tiến hành nghiên cứu là 49%. Trong khi đó, sở hữu nhà nước trung bình là 21%, sở hữu của các tổ chức trung bình là 17%, và sở hữu nước ngoài khoảng 8%.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến ảnh hưởng đến công bố thông tin TNXH

Biến	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
SRD	1.784	4,235426	3,551016	0	26
ConcOwn	1.784	0,491851	0,236096	0	0,9972
StateOwn	1.784	0,103353	0,213862	0	0,9819
InstOwn	1.784	0,174243	0,268504	0	1
ForeiOwn	1.784	0,081497	0,145648	0	0,7018
Size	1.784	5,17E+12	2,32E+13	1,34E+10	4,28E+14
ROA	1.784	0,051713	0,072182	-0,47092	0,417826

Nguồn: Dữ liệu trích xuất từ phần mềm Stata.

Bảng 3: Hệ số tương quan giữa các biến số trong mô hình công bố thông tin TNXH

	SRD	ConcOwn	StateOwn	InstOwn	ForeiOwn	Size	ROA
SRD	1						
ConcOwn	0,169***	1					
StateOwn	-0,00123	0,309***	1				
InstOwn	0,0915***	0,196***	-0,176***	1			
ForeiOwn	0,220***	0,0780***	-0,0709**	0,208***	1		
Size	0,119***	0,0294	-0,0267	-0,0256	0,0704**	1	
ROA	0,118***	0,127***	0,0645**	0,0579*	0,0838***	0,0144	1
* p < 0,05	** p < 0,01	*** p < 0,001					

Nguồn: Dữ liệu trích xuất từ phần mềm Stata.

Kết quả về mối tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3 cho thấy hệ số tương quan đều ở mức thấp, cao nhất là $0,309 < 0,8$. Bên cạnh đó, tác giả thực hiện kiểm tra hệ số phóng đại phương sai VIF (Bảng 4), hệ số VIF cao nhất là $3,01 < 10$. Do đó, có thể kết luận mô hình nghiên cứu không mắc khuyết tật đa cộng tuyến. Mô hình nghiên cứu đảm bảo các kết quả ước lượng đều có tính chất tuyến tính, không chệch và hiệu quả.

Bảng 4: Hệ số phóng đại phương sai VIF

Biến	VIF	1/VIF
ConcOwn	3,01	0,332388
ROA	1,83	0,546688
InstOwn	1,63	0,613022
StateOwn	1,46	0,683617
ForeiOwn	1,39	0,721995
Size	1,07	0,936227
Mean VIF	1,73	

Nguồn: Dữ liệu trích xuất từ phần mềm Stata của nhóm tác giả.

4.2. Kết quả mô hình hồi quy và thảo luận

Bộ dữ liệu đã được sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu bảng. Tác giả áp dụng hồi quy tuyến tính (OLS), hồi quy hiệu ứng cố định (FEM) và hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). F-test được sử dụng nhằm lựa chọn mô hình phù hợp hơn giữa OLS và FEM. Kết quả cho thấy, FEM là phù hợp hơn so với OLS. Đồng thời, nghiên cứu áp dụng thử nghiệm đặc điểm kỹ thuật do Hausman đề xuất để so sánh mô hình FEM và REM. Kiểm định Hausman đã khẳng định tính ưu việt của mô hình FEM so với REM đối với mức độ công bố thông tin TNXH ($\chi^2 = 320$; $p < 0,001$). Bảng 5 trình bày các mô hình FEM dự đoán ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến mức độ công bố thông tin TNXH, được trình bày trong Mô hình 1. Ngoài ra, nghiên cứu thực hiện thêm một số thử nghiệm về độ tin cậy của kết quả thông qua Robustness-Test. Do mối tương quan giữa các biến này và VIF nằm trong phạm vi chấp nhận được, tác giả trình bày kết quả chạy mô hình trong Mô hình 2.

Bảng 5: Kết quả mô hình hồi quy mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và mức độ công bố thông tin môi trường

Các biến	Mô hình 1 FEM	Mô hình 2 FEM-Robust
ConcOwn	7,724*** (0,501)	7,724*** (0,770)
StateOwn	1,809*** (0,567)	1,809*** (0,558)
InstOwn	0,386 (0,405)	0,386 (0,420)
ForeiOwn	1,724*** (0,655)	1,724*** (0,797)
Size	-0,000*** (0,000)	-0,000*** (0,000)
ROA	-2,034*** (0,203)	-2,034*** (0,372)
Hằng số	1,786*** (0,331)	1,786*** (0,550)
Tổng số	1.784	1.784
R-squared	0,274	0,274
Số lượng DN	446	446

Ghi chú: *** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,1$.

Nguồn: Dữ liệu trích xuất từ phần mềm Stata.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tổng số 5/6 biến có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin

TNXH của doanh nghiệp, gồm: sở hữu của cổ đông lớn, sở hữu của tổ chức và sở hữu nước

ngoài. Ngoài ra, 2 biến kiểm soát là quy mô và hiệu quả hoạt động cũng cho thấy có mối quan hệ với việc công bố thông tin TNXH của doanh nghiệp.

Giả thuyết 1: Kết quả nghiên cứu chỉ ra tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn tỷ lệ thuận với mức độ công bố thông tin TNXH của doanh nghiệp niêm yết ($p < 0,001$). Lim và Greenwood (2017) chỉ ra sự tập trung quyền sở hữu có mối quan hệ tích cực đến mức độ công bố thông tin tự nguyện trong các báo cáo thường niên của doanh nghiệp. Sở dĩ các doanh nghiệp này công bố nhiều thông tin hơn bởi họ phải chịu áp lực từ các cổ đông lớn – những người có quyền giám sát các hoạt động của doanh nghiệp. Mức độ công bố thông tin cao hơn có thể đòi hỏi doanh nghiệp phải tham gia nhiều hơn vào các hoạt động xã hội, từ đó phải tiết lộ thông tin về các hoạt động này một cách đầy đủ hơn. Kết quả này đồng nhất với nghiên cứu của Chowhan và cộng sự (2017), Lewis và cộng sự (2014).

Giả thuyết 2: Kết quả nghiên cứu chỉ ra tỷ lệ sở hữu của Nhà nước có tác động cùng chiều đến mức độ công bố thông tin TNXH của doanh nghiệp niêm yết ($p < 0,001$). Doanh nghiệp có vốn đầu tư nhà nước có thể phải đối mặt với áp lực chính trị và uy tín lớn hơn để thể hiện cam kết của doanh nghiệp đối với TNXH. Bên cạnh đó, doanh nghiệp có sở hữu của Nhà nước thường ít tập trung vào việc tối đa hóa lợi nhuận, có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào các hoạt động phát triển bền vững và có trách nhiệm với xã hội. Thêm vào đó, các doanh nghiệp này thường có nhiều bên liên quan hơn, bao gồm công chúng và liên đoàn lao động. Các bên liên quan này có thể yêu cầu sự minh bạch cao hơn trong việc công bố thông tin về TNXH. Kết quả này đồng nhất với nghiên cứu của Scherer và cộng sự (2016), Zhao và cộng sự (2016).

Giả thuyết 4: Kết quả nghiên cứu chỉ ra tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài tỷ lệ thuận với mức độ công bố thông tin TNXH của doanh nghiệp niêm yết ($p < 0,001$). Sự hiện diện của các nhà đầu tư nước ngoài dẫn đến việc thiết lập quản trị doanh nghiệp minh bạch, do đó khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động xã hội và cộng đồng (Oh và cộng sự, 2013). Huafang và Jianguo (2007) ủng hộ phát hiện này khi chỉ ra các nhà đầu tư Hoa Kỳ và châu Âu có xu hướng gây áp lực buộc các doanh nghiệp quốc tế phải giải quyết các hoạt động liên quan đến

TNXH và cộng đồng phù hợp với kinh nghiệm và kiến thức của họ trong lĩnh vực này.

Giả thuyết 3: Kết quả nghiên cứu chỉ ra không tìm thấy bằng chứng chứng minh mối quan hệ giữa sở hữu của tổ chức và mức độ công bố thông tin TNXH.

Kết quả nghiên cứu đối với các biến kiểm soát như sau: Thứ nhất, quy mô – được đo lường bằng cách sử dụng logarit của tổng tài sản – có mối quan hệ tích cực đến mức độ công bố thông tin TNXH của doanh nghiệp. Điều này có thể giải thích bởi các doanh nghiệp lớn thường có nhiều nguồn lực hơn để tăng cường các hoạt động xã hội và báo cáo chi tiết các hoạt động đó. Kết quả này đồng nhất với nghiên cứu của Khan và cộng sự (2013). Thứ hai, đối với hiệu quả hoạt động, việc doanh nghiệp quá chú trọng đến các hoạt động xã hội sẽ làm tăng chi phí, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả này đồng nhất với nghiên cứu của Tang và cộng sự (2015), Lewis và cộng sự (2014).

5. Kết luận

Sử dụng dữ liệu nghiên cứu gồm 446 doanh nghiệp niêm yết Việt Nam giai đoạn 2018-2021 nhằm xác định mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và mức độ công bố thông tin TNXH, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn, sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài có ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố thông tin TNXH của doanh nghiệp. Ngoài ra, 2 biến kiểm soát là quy mô và hiệu quả hoạt động cũng cho thấy có mối quan hệ với việc công bố thông tin TNXH của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu này đóng góp vào tổng quan tài liệu về mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và mức độ công bố thông tin TNXH, cụ thể là các doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu tin rằng việc tiết lộ thông tin về TNXH là một trong những cách thức giúp các nhà quản lý giảm bớt sự bất cân xứng về thông tin và thuyết phục các nhà đầu tư tiềm năng rằng doanh nghiệp đang hoạt động vì lợi ích lâu dài của các cổ đông.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế: Thứ nhất, nghiên cứu chỉ sử dụng các báo cáo hàng năm nhằm xác định mức độ công bố thông tin về TNXH của doanh nghiệp, mặc dù có thể có thêm các nguồn tài liệu khác. Do đó, nghiên cứu trong tương lai có thể tập trung phân tích mức độ công bố thông tin TNXH từ các nguồn tài liệu khác như các báo cáo phát triển bền vững, các website của doanh nghiệp và các

phương tiện truyền thông khác. Bên cạnh đó, mẫu nghiên cứu chỉ giới hạn trong 4 năm từ 2018-2021. Các nghiên cứu tương lai có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu để có cái nhìn khái quát hơn về mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và công bố thông tin TNXH.

Tài liệu tham khảo

- Bai, X., & Chang, J. (2015). Corporate social responsibility and firm performance: The mediating role of marketing competence and the moderating role of market environment. *Asia Pac. J. Manag.* 32, 505-530.
<https://link.springer.com/article/10.1007/s10490-015-9409-0>
- Chau, T., L., D., & Huynh, T., T. (2015). The relationship between social responsibility, leadership and financial performance: The case of businesses in Can Tho city. *Can Tho University Journal of Science*, 75-82.
<https://ctujsvn.ctu.edu.vn/index.php/ctujsvn/article/view/2121>
- Chowhan, J., Pries, F., & Mann, S. (2017). Persistent innovation and the role of human resource management practices, work organization, and strategy. *J. Manag. Organ.*, 23, 456-471.
https://econpapers.repec.org/scripts/redir.pf?u=https%3A%2F%2Fwww.cambridge.org%2Fcore%2Fproduct%2Fidentifier%2F1833367216000080%2Ftype%2Fjournal_article;h=repec:cup:jomorg:v:23:y:2017:i:03:p:456-471_00
- Farag, H., Meng, Q., & Mallin, C. (2015). The social, environmental and ethical performance of Chinese companies: Evidence from the Shanghai Stock Exchange. *Int. Rev. Financ. Anal.*, 42, 53-63.
<http://dx.doi.org/10.1016/j.irfa.2014.12.002>
- Herold, M. (2018). Has carbon disclosure become more transparent in the global logistics industry? An investigation of corporate carbon disclosure strategies between 2010 and 2015. *Logistics* 2(3), 13. <https://doi.org/10.3390/logistics2030013>
- Huynh, D. L. (2020). Theoretical basis for factors affecting the implementation of social responsibility reporting. *Vietnam Trade and Industry Review*, 19, 60-72.
- Jamali, D. R., El Dirani, A. M., & Harwood, I. A. (2015). Exploring human resource management roles in corporate social responsibility: The CSR-hrm co-creation model. *Business Ethics: A European Review*, 24(2), 125-143.
<https://doi.org/10.1111/BEER.12085>
- Laufs, K., Bembom, M., & Schwens, C. (2016). CEO characteristics and SME foreign market entry mode choice: The moderating effect of firm's geographic experience and host-country political risk. *Int. Market. Rev.*, 33, 246-275.
<https://psycnet.apa.org/doi/10.1108/IMR-08-2014-0288>
- Le, T. T. (2017). Environmental cost management accounting in Vietnamese brick manufacturing enterprises. Workshop on research and training in accounting and auditing of Vietnamese universities according to international standards. Hanoi University of Industry.
- Lim, J. S., & Greenwood, C. A. (2017). Communicating corporate social responsibility (CSR): Stakeholder responsiveness and engagement strategy to achieve CSR goals. *Public Relat. Rev.*, 43, 768-776.
<https://doi.org/10.1016/j.pubrev.2017.06.007>
- Luo, X. R., Wang, D., & Zhang, J. (2017). Whose call to answer: Institutional complexity and firms' CSR reporting. *Acad. Manag. J.*, 60, 321-344.
<http://doi.org/10.5465/amj.2014.0847>
- Nguyen, V., K., Vinh, K., Tran, T., H., Dinh, H., Nguyen, N., Nguyen, T., Cao, U. (2019). The impact of board of directors characteristics and enterprise characteristics on social responsibility disclosure at Vietnamese commercial banks. *Van Hien University Journal of Science*, 5.
- Oh, C. H., Park, J. H., & Ghauri, P. N. (2013). Doing right, investing right: Socially responsible investing and shareholder activism in the financial sector. *Business Horizons*, 56, 703-714.
<https://ssrn.com/abstract=2844512>
- Scherer, A. G., Rasche, A., Palazzo, G., & Spicer, A. (2016). Managing for political corporate social responsibility: New challenges and directions for PCSR 2.0. *Journal of Management Studies*, 53, 273-298.
https://research-api.cbs.dk/ws/portalfiles/portal/45060899/andreas_rasche_managing_for_political_postprint.pdf
- Singhapakdi, A., Lee, D. J., Sirgy, M. J., & Senasu, K. (2015). The impact of incongruity between an organization's CSR orientation and its employees' CSR orientation on employees' quality of work life. *Journal of Business Research*, 68(1), 60-66.
<https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2014.05.007>
- Tang, Y., Qian, C., Chen, G., & Shen, R. (2015). How CEO hubris affects corporate social (ir) responsibility. *Strateg. Manag. J.*, 36, 1338-1357.
<http://doi.org/10.1002/smj.2286>
- Trinh, H., L., Tang, T., P. (2019). Factors affecting the publication of sustainable development reports - The case of enterprises in Vietnam. *Journal of Economics and Business Administration*, 14(2).
- Global Reporting Initiative (GRI). (2016). *Sustainable Development Reporting Standards*.
- Yawar, S. A., & Seuring, S. (2015). Management of social issues in supply chains: A literature review exploring social issues, actions and performance outcomes. *Journal of Business Ethics*, 1-23.
<https://link.springer.com/article/10.1007%2Fs10551-015-2719-9>
- Zhao, M., Tan, J., & Park, S. H. (2014). From voids to sophistication: Institutional environment and MNC CSR crisis in emerging markets. *J. Bus. Ethics*, 122, 655-674. <https://www.jstor.org/stable/42921463>